

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020 và cùng kỳ năm trước	31-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Bãi nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Dương Quang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Đặng Tuấn Đại	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		692,343,025,709	1,166,258,749,152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102,192,266,258	83,536,669,851
111	1. Tiền		96,107,853,093	22,412,889,293
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,084,413,165	61,123,780,558
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30,697,871,055	22,477,681,613
121	1. Chứng khoán kinh doanh		17,000,615,630	9,335,968,532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,493,491,658)	(4,339,286,919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15,190,747,083	17,481,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127,733,262,552	222,291,696,733
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100,428,879,576	166,297,637,321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		212,175,039	3,194,349,489
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	29,115,809,816	50,844,382,367
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,044,672,444)	(2,044,672,444)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		21,070,565	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	418,859,939,386	731,425,614,236
141	1. Hàng tồn kho		418,859,939,386	745,611,943,388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(14,186,329,152)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,859,686,458	106,527,086,719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	-	33,200,000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12,859,686,458	99,364,980,055
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	7,128,906,664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		856,544,096,931	867,725,008,027
220	II. Tài sản cố định		148,781,862,315	159,633,486,269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	96,183,803,468	102,346,698,710
222	- Nguyên giá		145,008,331,889	142,844,695,525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48,824,528,421)	(40,497,996,815)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	52,598,058,847	57,286,787,559
228	- Nguyên giá		67,623,145,627	67,623,145,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,025,086,780)	(10,336,358,068)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22,125,080,615	23,418,398,495
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,879,953,640)	(2,586,635,760)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1,105,236,629	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,105,236,629	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		41,688,571	182,894,462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	41,688,571	182,894,462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,548,887,122,640	2,033,983,757,179


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		345,978,528,974	812,981,697,764
310	I. Nợ ngắn hạn		345,978,528,974	811,892,835,764
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	51,465,789,826	227,719,795,675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11,679,860,461	74,679,719
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11,242,554,918	167,660,762
314	4. Phải trả người lao động		1,900,902,000	1,818,377,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	287,694,067	714,471,211
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	17,644,404,641	43,321,694,355
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	249,719,608,051	536,742,588,791
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,037,715,010	1,333,568,251
330	II. Nợ dài hạn		-	1,088,862,000
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	-	1,088,862,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,202,908,593,666	1,221,002,059,415
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,202,908,593,666	1,221,002,059,415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27,390,783,331	12,614,680,651
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10,767,682,994	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130,893,882,978	174,531,134,401
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		93,286,147,648	154,484,711,238
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		37,607,735,330	20,046,423,163
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,548,887,122,640	2,033,983,757,179


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2020 đến	Từ 01/10/2019 đến	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	522,206,745,239	713,179,040,090	1,940,785,349,024	2,552,955,434,527
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	97,561,192	-	97,561,192	447,292,854
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		522,109,184,047	713,179,040,090	1,940,687,787,832	2,552,508,141,673
11	4. Giá vốn hàng bán	22	475,185,450,236	725,306,796,305	1,836,252,568,644	2,503,106,447,744
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,923,733,811	(12,127,756,215)	104,435,219,188	49,401,693,929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3,330,463,403	2,168,563,197	27,985,778,036	53,159,658,695
22	7. Chi phí tài chính	24	5,436,151,494	11,331,938,524	35,236,357,861	31,603,103,677
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,137,075,226	11,066,147,661	34,617,416,356	30,450,023,099
25	8. Chi phí bán hàng	27	7,726,589,766	9,056,195,586	22,900,851,380	24,530,641,919
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8,250,229,688	8,415,165,229	27,858,385,133	25,944,285,149
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		28,841,226,266	(38,762,492,357)	46,425,402,850	20,483,321,879
31	11. Thu nhập khác	25	6,863,789	21,238,511	434,073,406	56,049,946
32	12. Chi phí khác	26	53,308,734	491,671,683	83,718,192	492,948,662
40	13. Lợi nhuận khác		(46,444,945)	(470,433,172)	350,355,214	(436,898,716)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28,794,781,321	(39,232,925,529)	46,775,758,064	20,046,423,163
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	9,168,022,734	(3,695,508,655)	9,168,022,734	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19,626,758,587	(35,537,416,874)	37,607,735,330	20,046,423,163

Đỗ Thị Kim Dung

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			31/12/2020	31/12/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46,775,758,064	20,046,423,163
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		14,308,578,198	13,841,376,308
03	Các khoản dự phòng		(17,032,124,413)	160,946,282
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		(76,728,358)	(316,727,503)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22,085,744,652)	(48,604,986,699)
06	Chi phí lãi vay		34,617,416,356	30,450,023,099
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56,507,155,195	15,577,054,650
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		160,670,933,899	99,294,907,425
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		326,355,703,332	(406,241,828,083)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(187,550,324,746)	184,579,017,987
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		174,405,891	44,284,660
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(7,664,647,098)	1,203,177,062
14	Tiền lãi vay đã trả		(35,044,193,500)	(30,185,802,778)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3,638,325,959)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,741,912,253)	(152,957,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		310,707,120,720	(139,520,472,036)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,872,572,323)	(15,640,000,000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17,030,747,083)	(26,481,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23,321,000,000	5,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41,878,315,713	44,797,916,637
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45,295,996,307	7,676,916,637
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,327,382,942,491	1,713,953,373,244
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,614,405,923,231)	(1,534,736,135,304)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50,323,242,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(337,346,223,240)	179,217,237,940

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			31/12/2020	31/12/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18,656,893,787	47,373,682,541
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83,536,669,851	36,163,140,700
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,297,380)	(153,390)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>102,192,266,258</u>	<u>83,536,669,851</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8,754,960	130,136,774
Tiền gửi ngân hàng	96,080,768,013	22,282,752,519
Tiền đang chuyển	18,330,120	-
Các khoản tương đương tiền	6,084,413,165	61,123,780,558
	102,192,266,258	83,536,669,851

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu							
DPM	Cty CP Phân bón và Hóa chất dầu khí			-	1,580,867,750	582,750,000	(998,117,750)
ITA	Cty CP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo			-	1,352,025,000	604,800,000	(747,225,000)
SSI	Cty CP Chứng khoán Sài Gòn			-	1,272,405,750	541,500,000	(730,905,750)
KLF	Cty CP Liên doanh Đầu tư quốc tế KLF	268,722,480	99,000,000	(169,722,480)	268,722,480	72,000,000	(196,722,480)
BSR	Cty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1,235,370,280	495,500,000	(739,870,280)	1,235,370,280	408,300,000	(827,070,280)
	Các cổ phiếu khác	15,496,522,870	14,912,623,972	(583,898,898)	3,626,577,272	2,787,331,613	(839,245,659)
		17,000,615,630	15,507,123,972	(1,493,491,658)	9,335,968,532	4,996,681,613	(4,339,286,919)

(*) Giá trị hợp lý của Chứng khoán niêm yết được xác định bằng giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND
- Ngắn hạn					
	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	15,190,747,083	15,190,747,083	17,481,000,000	17,481,000,000
		15,190,747,083	15,190,747,083	17,481,000,000	17,481,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72,300,269,078	118,872,866,022
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MINH TIẾN	7,171,206,377	-
LIM HOK CHHOURN STEEL	4,502,242,741	4,958,405,953
CHIPMONG GROUP CO., LTD	21,660,066,469	50,156,837,314
Các đối tượng khác	38,966,753,491	63,757,622,755
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)	28,128,610,498	47,424,771,299
	100,428,879,576	166,297,637,321

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1,101,042,657	1,213,697,694
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	27,625,265,916	47,184,701,268
Phải thu tiền lãi	374,770,321	607,906,030
Phải thu khác	14,730,922	1,838,077,375
	29,115,809,816	50,844,382,367

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	34,403,697,157
Nguyên liệu, vật liệu	-	25,031,638
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	216,434,804
Hàng hoá	418,643,504,582	710,966,779,789
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(14,186,329,152)
	418,859,939,386	731,425,614,236

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản khác	-	33,200,000
	-	33,200,000
b. Dài hạn	41,688,571	182,894,462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41,688,571	182,894,462
	41,688,571	216,094,462

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1,105,236,629	-
	1,105,236,629	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	97,600,114,918	18,034,427,688	23,673,754,172	3,272,528,244	263,870,503	142,844,695,525
Mua trong kỳ		2,163,636,364	-	-	-	2,163,636,364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97,600,114,918	20,198,064,052	23,673,754,172	3,272,528,244	263,870,503	145,008,331,889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	13,362,579,739	4,740,427,682	20,784,666,069	1,346,452,822	263,870,503	40,497,996,815
Trích khấu hao	2,886,438,036	3,194,666,658	1,670,799,460	574,627,452	-	8,326,531,606
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,249,017,775	7,935,094,340	22,455,465,529	1,921,080,274	263,870,503	48,824,528,421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	84,237,535,179	13,294,000,006	2,889,088,103	1,926,075,422	-	102,346,698,710
Số dư cuối kỳ	81,351,097,143	12,262,969,712	1,218,288,643	1,351,447,970	-	96,183,803,468

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	9,263,990,520	1,072,367,548	-	10,336,358,068
Trích khấu hao	4,631,995,260	56,733,452	-	4,688,728,712
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,895,985,780	1,129,101,000	-	15,025,086,780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	57,230,054,107	56,733,452	-	57,286,787,559
Số dư cuối kỳ	52,598,058,847	-	-	52,598,058,847

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	812,524,272	1,774,111,488	2,586,635,760
Trích khấu hao	-	406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
Số dư cuối kỳ	-	1,218,786,408	2,661,167,232	3,879,953,640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	7,312,718,345	5,322,334,450	23,418,398,495
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	6,906,456,209	4,435,278,706	22,125,080,615

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	51,465,789,826	227,719,795,675
Công ty TNHH Metal one Vietnam	10,857,139,896	109,418,794,504
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA	39,064,087,315	117,554,293,175
Các đối tượng khác	1,544,562,615	746,707,996
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	-
	51,465,789,826	227,719,795,675

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	287,694,067	714,471,211
Phải trả lãi vay	287,694,067	714,471,211
	287,694,067	714,471,211

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17,644,404,641	43,321,694,355
Kinh phí công đoàn	252,896,128	252,896,128
Bảo hiểm y tế	-	228,105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,408,164,900	1,215,427,842
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12,724,500	10,656,500
Ng.hàng TMCP Tiên Phong-CN Bến Thành tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC		39,439,379,559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,970,619,113	2,403,106,221
b. Dài hạn	-	1,088,862,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1,088,862,000
	17,644,404,641	44,410,556,355

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh
Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,433,398,009	-	34,150,147,050	30,716,749,041	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			54,572,416	54,572,416		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,695,508,655		14,887,116,854	-		11,191,608,199
Thuế Thu nhập cá nhân		167,660,762	2,852,779,136	2,969,493,179		50,946,719
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			1,331,761	1,331,761		-
Các loại thuế khác		-	9,000,000	9,000,000		-
	7,128,906,664	167,660,762	51,954,947,217	33,751,146,397	-	11,242,554,918

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ng.hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN BH (206,574,815,468	206,574,815,468	340,830,817,669	500,526,830,143	46,878,802,994	46,878,802,994
Ng.hàng TMCP SGTT CN Đồng Nai (Sacombank)	101,382,611,340	101,382,611,340	162,905,000,000	244,592,335,744	19,695,275,596	19,695,275,596
Ng.hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	24,943,925,947	24,943,925,947	-	24,943,925,947	-	-
Ng.hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	130,712,006,214	130,712,006,214	506,157,149,167	523,270,098,279	113,599,057,102	113,599,057,102
Ng.hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank)	65,864,707,125	65,864,707,125	182,081,237,393	178,596,670,876	69,349,273,642	69,349,273,642
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai			39,315,999,999	39,315,999,999	-	-
Ng.hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN SGD Đồng Nai	-	-	910,555,044	910,555,044	-	-
Ng.hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Bến Thành	7,239,847,500	7,239,847,500	87,635,158,799	94,875,006,299	-	-
Vay tổ chức và cá nhân khác	24,675,197	24,675,197	7,547,024,420	7,374,500,900	197,198,717	197,198,717
	536,742,588,791	536,742,588,791	1,327,382,942,491	1,614,405,923,231	249,719,608,051	249,719,608,051

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 31/12/2019							
Số dư đầu kỳ trước	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	-	154,484,711,238	1,200,955,636,252
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	20,046,423,163	20,046,423,163
Số dư cuối kỳ trước	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	-	174,531,134,401	1,221,002,059,415
TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/12/2020							
Số dư đầu kỳ này	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	-	174,531,134,401	1,221,002,059,415
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	37,607,735,330	37,607,735,330
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14,776,102,680	10,767,682,994	(79,248,727,829)	(53,704,942,155)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP						(1,996,258,924)	(1,996,258,924)
Số dư cuối kỳ này	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	27,390,783,331	10,767,682,994	130,893,882,978	1,202,908,593,666

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79,248,727,829	100.00%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,776,102,680	18.65%
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,767,682,994	13.59%
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,379,631,655	4.26%
Chi trả cổ tức	50,325,310,500	63.50%

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,820,000	19.58%	199,957,820,000	19.58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,060,000	11.36%	116,037,060,000	11.36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	-	0.00%	96,549,390,000	9.46%
Vốn góp của đối tượng khác	696,117,969,210	68.17%	599,568,579,210	58.72%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.88%
	1,021,106,210,000	100.00%	1,021,106,210,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(50,325,310,500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền</i>	(50,325,310,500)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	102,110,621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	100,650,621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,650,621	100,650,621
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27,390,783,331	12,614,680,651
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,767,682,994	-
	38,158,466,325	12,614,680,651

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	88,279.37	2,748.82

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	520,519,382,030	710,986,738,082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,687,363,209	2,192,302,008
	522,206,745,239	713,179,040,090

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)	101,434,915,256	288,734,409,881
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	97,561,192	-
	97,561,192	-
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	475,185,450,236	711,120,467,153
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	14,186,329,152
	475,185,450,236	725,306,796,305
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	399,614,110	751,554,240
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	47,125,500
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,205,462,883	533,441,539
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32,000,000	30,001,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	616,658,052	489,713,415
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	76,728,358	316,727,503
	3,330,463,403	2,168,563,197
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,137,075,226	11,066,147,661
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	455,482,897	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79,332,436	97,125,882
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1,374,656,401)	164,166,450
Chi phí tài chính khác	138,917,336	4,498,531
	5,436,151,494	11,331,938,524
25 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	6,863,789	21,238,511
	6,863,789	21,238,511

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí khác	53,308,734	491,671,683
	53,308,734	491,671,683

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	7,726,589,766	9,056,195,586
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	192,885,000	-
Chi phí nhân công	2,195,371,286	2,246,790,350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,224,086,932	1,166,386,748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,804,919,662	3,277,228,227
Chi phí khác bằng tiền	1,309,326,886	2,365,790,261
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,250,229,688	8,415,165,229
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	179,989,711	41,522,729
Chi phí nhân công	1,967,762,654	1,948,765,716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,388,874,221	2,476,007,667
Thuế, phí, lệ phí	40,000	7,871,200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,767,526,227	1,718,250,345
Chi phí khác bằng tiền	1,946,036,875	2,222,747,572
	15,976,819,454	17,471,360,815

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28,794,781,321	(39,232,925,529)
Các khoản điều chỉnh tăng	12,255,419,165	5,368,384,470
- Chi phí không hợp lệ	12,220,500,958	5,408,093,545
- Lỗi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	34,918,207	(39,709,075)
- Chi phí lãi vay không được trừ	4,821,913,184	
Các khoản điều chỉnh giảm	(32,000,000)	(30,001,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(32,000,000)	(30,001,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Tổng thu nhập tính thuế	45,840,113,670	(33,894,542,059)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,168,022,734	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5,719,094,120	361,816,548
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3,695,508,655)	(418,999,244)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3,638,325,959)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	11,191,608,199	(3,695,508,655)

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102,192,266,258	-	83,536,669,851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129,544,689,392	(2,044,672,444)	217,142,019,688	(2,044,672,444)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,190,747,083		21,481,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	17,000,615,630	(1,493,491,658)	9,335,968,532	(4,339,286,919)
	263,928,318,363	(3,538,164,102)	331,495,658,071	(6,383,959,363)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	249,719,608,051	536,742,588,791
Phải trả người bán, phải trả khác	69,110,194,467	272,130,352,030
Chi phí phải trả	287,694,067	714,471,211
	319,117,496,585	809,587,412,032

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	15,507,123,972	-	-	15,507,123,972
	15,507,123,972	-	-	15,507,123,972
Tại 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	4,996,681,613	-	-	4,996,681,613
	4,996,681,613	-	-	4,996,681,613

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102,192,266,258	-	-	102,192,266,258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127,500,016,948	-	-	127,500,016,948

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,190,747,083	-	-	15,190,747,083
	244,883,030,289	-	-	244,883,030,289
Tại 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83,536,669,851	-	-	83,536,669,851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215,097,347,244	-	-	215,097,347,244
Phải thu về cho vay ngắn hạn	21,481,000,000	-	-	21,481,000,000
	320,115,017,095	-	-	320,115,017,095

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2020				
Vay và nợ	249,719,608,051	-	-	249,719,608,051
Phải trả người bán, phải trả khác	69,110,194,467	-	-	69,110,194,467
Chi phí phải trả	287,694,067	-	-	287,694,067
	319,117,496,585	-	-	319,117,496,585
Tại 01/01/2020				
Vay và nợ	536,742,588,791	-	-	536,742,588,791
Phải trả người bán, phải trả khác	271,041,490,030	1,088,862,000	-	272,130,352,030
Chi phí phải trả	714,471,211	-	-	714,471,211
	808,498,550,032	1,088,862,000	-	809,587,412,032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		101,434,915,256	288,734,409,881
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	35,412,266,151	153,257,120,765
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	5,154,001,733	70,219,234,261
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	25,443,177,350	2,195,383,481
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	24,099,472,451	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	11,325,997,571	63,062,671,374
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		104,559,485,895	365,206,205,177
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	34,166,549,704	222,991,458,797
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	16,826,383,152	100,853,767,013
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	25,510,356,831	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	899,348,737
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	28,056,196,208	40,461,630,630

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu tiền hàng		28,128,610,498	47,424,771,299
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		22,044,374,792
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	702,008,037	25,065,474,711
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con		314,921,796
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	26,509,419,696	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	917,182,765	-
Trả trước cho nhà cung cấp		-	2,511,604,199
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	2,511,604,199
Phải thu khác		27,625,265,916	48,983,195,597
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	13,987,435,352

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	27,625,265,916	33,197,265,916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp		11,712,329
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	1,786,782,000
Người mua trả trước		8,609,654,022	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	8,609,654,022	
Phải trả khác		122,585,725	1,964,038,658
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	122,585,725	
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con		88,246,471
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc		1,875,792,187
Tiền vay phải trả		197,198,717	24,675,197
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	197,198,717	24,675,197

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập của Tổng Giám Đốc	180,417,000	184,333,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	701,777,759	696,911,499

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	522,206,745,239	713,179,040,090	(190,972,294,851)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) thế giới diễn biến phức tạp bùng phát lần 2 làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là các nước châu Âu châu Mỹ, nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nhưng đã dần khắc phục do nhà nước ta đã khống chế được dịch bệnh và kích thích cầu giảm lãi suất cho vay để doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch, vì vậy doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	97,561,192	-	97,561,192	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		522,109,184,047	713,179,040,090	(191,069,856,043)	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	475,185,450,236	725,306,796,305	(250,121,346,069)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46,923,733,811	(12,127,756,215)	59,051,490,026	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng là do nhập giá bình quân hàng hóa thấp, tiết kiệm chi phí mua hàng và giá bán tại thời điểm quý 4 tăng khởi sắc, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3,330,463,403	2,168,563,197	1,161,900,206	
7. Chi phí tài chính	22	24	5,436,151,494	11,331,938,524	(5,895,787,030)	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,137,075,226	11,066,147,661	(4,929,072,435)	Chi phí lãi vay giảm do nhà nước giảm lãi suất để doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch và doanh nghiệp sử dụng vốn tự có để kinh doanh, nên lãi suất cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
8. Chi phí bán hàng	25	27	7,726,589,766	9,056,195,586	(1,329,605,820)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8,250,229,688	8,415,165,229	(164,935,541)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,841,226,266	(38,762,492,357)	67,603,718,623	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	25	6,863,789	21,238,511	(14,374,722)	
12. Chi phí khác	32	26	53,308,734	491,671,683	(438,362,949)	
13. Lợi nhuận khác	40		(46,444,945)	(470,433,172)	423,988,227	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,794,781,321	(39,232,925,529)	68,027,706,850	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	9,168,022,734	(3,695,508,655)	12,863,531,389	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,626,758,587	(35,537,416,874)	55,164,175,461	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2021



Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị